

PHỤ LỤC II

KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 5 NĂM 2026 - 2030
(Kèm theo Công văn số 2387 /UBND ngày 27/10/2025 của UBND đặc khu Lý Sơn)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch các năm						Tốc độ tăng B/quân
		Ước TH 2025	KH năm 2026	KH năm 2027	KH năm 2028	KH năm 2029	KH năm 2030	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Sản Xuất Nông Nghiệp	Ha	1.198	1.222	1.230	1.239	1.249	1.259	101,00
+ Cây Tỏi								
- DT Gieo Trồng	Ha	314	314	314	313	312	312	99,87
- DT Thực thu	Ha	314	314	314	313	312	312	99,87
- Năng Suất	Tạ/Ha	88,42	92,59	93,59	94,58	95,65	97,19	101,91
- Sản Lượng	Tấn	2.777	2.907	2.939	2.960	2.984	3.032	101,78
+ Cây Hành								
- DT Gieo Trồng	Ha	615	625	630	635	637	640	100,80
- DT Thực thu	Ha	615	625	630	635	637	640	100,80
- Năng Suất	Tạ/Ha	165,03	163,09	164,41	167,23	171,21	176,55	101,36
- Sản Lượng	Tấn	10.150	10.193	10.358	10.619	10.906	11.300	102,17
+ Cây Ngô								
- DT Gieo Trồng	Ha	8	14	10	10	10	10	104,56
- DT Thực thu	Ha	8	14	10	10	10	10	104,56
- Năng Suất	Tạ/Ha	75,00	70,00	70,00	70,00	70,00	70,00	98,63
- Sản Lượng	Tấn	60	98	70	70	70	70	103,13
+ Cây Dưa Hấu								
- DT Gieo Trồng	Ha	30	34	35	36	38	40	105,92
- DT Thực thu	Ha	30	34	35	36	38	40	105,92
- Năng Suất	Tạ/Ha	190,00	185,00	190,00	195,00	197,00	199,00	100,93
- Sản Lượng	Tấn	570	629	665	702	749	796	106,91
+ Cây Đậu Xanh								
- DT Gieo Trồng	Ha	0	0	0	0	0	0	
- DT Thực thu	Ha	0	0	0	0	0	0	
- Năng Suất	Tạ/Ha							
- Sản Lượng	Tấn	0	0	0	0	0	0	

+ Cây Rau Muống								
- DT Gieo Trồng	Ha	26	26	26	26	27	28	0,00
- DT Thực thu	Ha	26	26	26	26	27	28	101,49
- Năng Suất	Tạ/Ha	26,00	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00	99,22
- Sản Lượng	Tấn	67,6	65	65	65	68	70	100,70
+ Cây Đậu Phụng								
- DT Gieo Trồng	Ha	205	209	215	219	225	229	102,24
- DT Thực thu	Ha	205	209	215	219	225	229	102,24
- Năng Suất	Tạ/Ha	34,78	32,46	32,72	33,52	34,20	34,46	99,82
- Sản Lượng	Tấn	713	678	704	734	770	789	102,05
+ Cây Mè (Vừng)								
- DT Gieo Trồng	Ha	0	0	0	0	0	0	
- DT Thực thu	Ha	0	0	0	0	0	0	
- Năng Suất	Tạ/Ha	0,0						
- Sản Lượng	Tấn	0	0	0	0	0	0	
* Giá Trị T/ Trọt TT	Tr/ đồng	437.117	443.714	450.894	460.859	472.841	487.734	102,22
* Giá Trị T/ Trọt SS	Tr/ đồng	166.466	168.444	171.144	175.077	179.453	185.145	102,15
Tổng DT đất NN	Ha	487	487	480	480	475	475	99,50
GT B/Q/1 ha đất N²	Tr/ đồng	898	911	939	960	995	1.027	102,73
Chăn Nuôi								
Đàn Bò	Con	110	100	85	80	70	60	88,58
Đàn Heo	Con	200	180	160	145	130	110	88,73
Đàn Dê	Con	50	0	0	0	0	0	
Đàn Gia Cầm	Con	17.550	17.800	18.100	18.300	18.700	19.200	101,81
* Giá Trị C/ Nuôi TT	Tr/ đồng	2.146	2.232	2.263	2.283	2.328	2.383	102,12
* Giá Trị C/ Nuôi SS	Tr/ đồng	1.435	1.506	1.517	1.526	1.549	1.579	101,92
Giá Trị NN Giá TT	Tr/ đồng	439.263	445.947	453.157	463.142	475.169	490.117	102,22
Giá Trị NN Giá CĐ	Tr/ đồng	167.901	169.950	172.661	176.603	181.002	186.724	102,15
III Nuôi Trồng								
III. Thuỷ Sản								
Tổng tàu thuyền	Chiếc	542	544	544	546	546	546	100,15
Tổng công suất	Cv	86.810	87.680	88.730	89.980	91.780	93.670	101,53
Tổng lao động	Người	3.153	3.198	3.249	3.293	3.353	3.393	101,48
Tổng sản lượng	Tấn	28.475	29.175	29.835	30.545	31.325	32.185	102,48
* Giá trị T Sản TT	Tr/ đồng	1.640.229	1.697.563	1.746.763	1.806.003	1.868.747	1.946.658	103,48
* Giá trị T Sản SS	Tr/ đồng	787.009	813.749	835.972	863.496	893.069	929.192	103,38
Sản lượng nuôi trồng		490	505	515	530	550	580	103,43
Giá trị nuôi TT	Tr/ đồng	115.889	119.529	122.029	125.859	130.715	138.033	103,56
Giá trị nuôi CĐ	Tr/ đồng	63.602	65.549	66.847	68.794	71.390	75.284	103,43

Giá trị Thủy sản TT	Tr/ đồng	1.756.118	1.817.091	1.868.792	1.931.861	1.999.462	2.084.691	103,49
Giá trị Thủy sản SS	Tr/ đồng	850.611	879.298	902.819	932.290	964.459	1.004.476	103,38
Tổng NLThủy sản TT	Tr/ đồng	2.195.381	2.263.038	2.321.949	2.395.003	2.474.631	2.574.808	103,24
Tổng NLThủy sản SS	Tr/ đồng	1.018.512	1.049.248	1.075.479	1.108.894	1.145.462	1.191.201	103,18
IV. CN - TTCN								
- Số cơ sở	Cơ sở	233	263	266	269	273	277	103,52
- Số lao động	Người	369	405	412	418	409	474	105,14
* Giá Trị Giá TT	Tr/ đồng	400.041	424.041	450.151	478.511	510.071	544.756	106,37
* Giá Trị Giá SS	Tr/ đồng	232.919	247.225	262.843	279.869	298.884	319.969	106,56
Giá TT xây dựng	Tr/ đồng	261.916	268.538	280.347	292.158	307.222	324.980	104,41
Giá SS xây dựng	Tr/ đồng	158.526	162.210	168.884	175.734	184.462	194.599	104,19
Công nghiệp, XD TT	Tr/ đồng	661.957	692.579	730.498	770.669	817.293	869.736	105,61
Công nghiệp, XD SS	Tr/ đồng	391.445	409.434	431.726	455.603	483.346	514.568	105,62
Tổng nông, ngư TT	Tr/ đồng	2.195.381	2.263.038	2.321.949	2.395.003	2.474.631	2.574.808	103,24
Tổng nông, ngư SS	Tr/ đồng	1.018.512	1.049.248	1.075.479	1.108.894	1.145.462	1.191.201	103,18
Tỷ trọng nông, ngư	%	43,11	42,25	41,19	40,24	39,30	38,49	97,76
Trong đó: Nông nghiệp	%	8,63	8,33	8,04	7,78	7,55	7,33	96,79
Thủy sản	%	34,48	33,93	33,15	32,46	31,76	31,16	98,00
Tỷ trọng công nghiệp	%	13,00	12,93	12,96	12,95	12,98	13,00	100,01
Tỷ trọng dịch vụ	%	43,89	44,82	45,86	46,82	47,72	48,51	102,02

